

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM  
KIM VIETNAM FUND MANAGEMENT CO., LTD.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 01 năm 2026  
Ho Chi Minh City, January 08, 2026

Số/ No.: 20260108/KTGD/FUEKIVND-CBTT

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU  
GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT AFTER  
EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ State Securities Commission of Vietnam  
To: Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh/ Ho Chi Minh City Stock Exchange  
Thành Viên Lập Quỹ/ Nhà Đầu Tư/ Authorized Participants/ Investc

- Tên quỹ ETF/ *ETF name*: Quỹ ETF KIM GROWTH VND/ KIM GROWTH VND ETF  
- Mã chứng khoán/ *Securities symbol*: FUEKIVND  
- Tên Công ty Quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam/  
*Fund Management company*: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd.  
- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank*: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa  
- Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange date*: 07/01/2026  
- Đơn vị tính lô ETF/ *Unit*: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/  
*1 lot of ETF = 100 000 ETF shares*

Chúng tôi thông báo Danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ We announce the creation basket as follow:

| STT<br>No.                        | Mã chứng khoán<br>Securities code | Số lượng<br>Volume | Tỷ lệ % trong danh mục<br>Weight (%) |
|-----------------------------------|-----------------------------------|--------------------|--------------------------------------|
| <b>I. Chứng khoán/ Securities</b> |                                   |                    |                                      |
| 1                                 | ACB                               | 4,000              | 6.70%                                |
| 2                                 | BMP                               | 100                | 1.21%                                |
| 3                                 | CTD                               | 300                | 1.55%                                |
| 4                                 | CTG                               | 700                | 1.77%                                |
| 5                                 | FPT                               | 2,500              | 16.40%                               |
| 6                                 | GMD                               | 1,300              | 5.48%                                |
| 7                                 | HDB                               | 2,000              | 4.05%                                |
| 8                                 | KDH                               | 2,100              | 4.67%                                |
| 9                                 | MBB                               | 3,600              | 6.69%                                |
| 10                                | MSB                               | 2,000              | 1.73%                                |
| 11                                | MWG                               | 2,600              | 16.11%                               |
| 12                                | NLG                               | 1,100              | 2.34%                                |
| 13                                | OCB                               | 500                | 0.41%                                |
| 14                                | PNJ                               | 1,500              | 10.33%                               |
| 15                                | REE                               | 900                | 3.84%                                |
| 16                                | TCB                               | 3,500              | 8.79%                                |
| 17                                | TPB                               | 1,000              | 1.19%                                |
| 18                                | VPB                               | 3,200              | 6.44%                                |
| <b>II. Tiền/ Cash</b>             |                                   |                    |                                      |
|                                   | Tiền/ Cash (VND)                  | 4,221,326          |                                      |

- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Spread between a basket and 1 lot of ETF in value*

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ *Basket value*: (VND) 1,428,990,000

- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per lot of ETF*: (VND) 1,433,211,326

- Giá trị chênh lệch/ *Spread in value*: (VND) 4,221,326

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ *Plan to reduce the spread*

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/With creation order:

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ *Transfer cash component*

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/With redemption order:

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại  
*Receive cash component after subtracting tax and redemption fee*

Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền/ In case stock can be replaced by cash:

| STT<br>No. | Mã chứng khoán<br>Securities code | Tiền thay thế tương ứng 1<br>CP/<br>Cash Substitution per share<br>(VND) | Đối tượng áp dụng/<br>Applied to           | Lý do/<br>Reason                                                                                   |
|------------|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | CTD                               | 74,000                                                                   | Nhà đầu tư nước ngoài<br>Foreign Investors | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước<br>ngoài tối đa/ The stock reaches foreign<br>ownership limit |
| 2          | PNJ                               | 98,700                                                                   | Nhà đầu tư nước ngoài<br>Foreign Investors | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước<br>ngoài tối đa/ The stock reaches foreign<br>ownership limit |
| 3          | REE                               | 61,200                                                                   | Nhà đầu tư nước ngoài<br>Foreign Investors | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước<br>ngoài tối đa/ The stock reaches foreign<br>ownership limit |
| 4          | TCB                               | 36,000                                                                   | Nhà đầu tư nước ngoài<br>Foreign Investors | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước<br>ngoài tối đa/ The stock reaches foreign<br>ownership limit |

- Các chỉ tiêu khác/ Other criteria:

| Chỉ tiêu/<br>Criteria                                                           | Kỳ này/ This period (*) | Kỳ trước/ Last period (**) | Chênh lệch/<br>Difference |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------|---------------------------|
|                                                                                 | 07/01/2026              | 06/01/2026                 |                           |
| 1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation units<br>issued                            |                         |                            | -                         |
| 2. Số lô đã mua lại/ Creation units redeemed                                    |                         |                            | -                         |
| 3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/<br>Outstanding shares                    | 5,400,000               | 5,400,000                  | -                         |
| 4. Giá đóng cửa (VND/ ccq)/ Closing price                                       | 14,680                  | 14,390                     | 290.00                    |
| 5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net<br>asset value at valuation date |                         |                            |                           |
| của quỹ ETF/ of the Fund                                                        | 77,393,411,605          | 76,683,786,787             | 709,624,818               |
| của 1 lô CCQ ETF/ per ETF creation unit                                         | 1,433,211,326           | 1,420,070,125              | 13,141,201                |
| của 1 CCQ/ per Share                                                            | 14,332.11               | 14,200.70                  | 131.41                    |
| 6. Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index                                            | 2,672.46                | 2,622.41                   | 50.05                     |

(\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 06/01/2026

(\*\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 05/01/2026

/ Item 5 is net asset value at 06/01/2026

/ Item 5 is net asset value at 05/01/2026

Đại diện có thẩm quyền của Công Ty Quản Lý Quỹ  
Người được ủy quyền công bố thông tin  
Authorised Representative of Fund Management Company  
Authorised Person in disclosing information

**Hyun Dongsik**  
**CHỦ TỊCH HĐQT**